

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY  
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã  
được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại  
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Võ Thanh Hà**

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM-  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021*

Số: 1649 /LTMN-KT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế và  
ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại báo cáo  
tài chính Hợp nhất 06 tháng năm 2020  
đã được kiểm toán soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán soát xét.

1. Tổng công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2020 bị lỗ như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng/2019	06 tháng/2020
Doanh thu thuần	8.652.549.138.162	9.467.086.002.310
Lợi nhuận sau thuế	(75.063.641.918)	(133.463.749.366)

Nguyên nhân: do tình hình giao dịch xuất khẩu gạo của Việt Nam 06 tháng đầu năm 2020 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm nhu cầu rất yếu, giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất; cùng với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

2. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán soát xét và phát hành bởi Công ty kiểm toán KPMG, trong đó có đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”:

*“Tổng công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và cũng không thể thực hiện các thủ tục soát xét khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm”.*

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần xin giải trình như sau:

Vì Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã có Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 nên Công ty không lập báo cáo tài chính, việc



thực hiện các thủ tục tiếp theo như: thu hồi, thanh lý tài sản còn lại; phân chia tài sản sau khi tuyên bố phá sản,... do Quản tài viên thực hiện theo qui định. Về phía Tổng công ty Lương thực Miền Nam, vẫn tiếp tục theo dõi tiến độ thực hiện các thủ tục phá sản của Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên ;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Hoài**



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –  
Công ty cổ phần và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp**

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 11 tháng 3 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020) Thành viên (đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF- ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF- ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Hoài

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Tổng Giám đốc

(đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Ông Trần Tấn Đức

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Bá Ngọc Phương

Phó Tổng Giám đốc

(đến hết ngày 4 tháng 11 năm 2020)

Ông Bạch Ngọc Văn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

333 Trần Hưng Đạo  
Phường Cầu Kho, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 73 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. *ru lan*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *ru lan*



Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Các Cổ đông**  
**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phát hành ngày 16 tháng 7 năm 2021, được trình bày từ trang 7 đến trang 73.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## **Cơ sở của ý kiến soát xét ngoại trừ**

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cũng không thể thực hiện các thủ tục soát xét khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến soát xét ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi không đưa ra thêm ý kiến soát xét ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(f) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo soát xét của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 19 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Nhóm Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

- Thuyết minh 12 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Nhóm Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 11). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến soát xét của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Chúng tôi muốn lưu ý rằng chúng tôi không soát xét báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đính kèm cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, hoặc bất kỳ thuyết minh nào liên quan và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các báo cáo này.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00117/1-21-2



Auvarin Phor  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>3.499.093.424.295</b>	<b>2.905.383.862.292</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>561.635.285.951</b>	<b>516.647.121.217</b>
Tiền	111		549.828.066.773	508.836.206.918
Các khoản tương đương tiền	112		11.807.219.178	7.810.914.299
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>41.002.150.000</b>	<b>28.182.150.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	7(a)	41.000.000.000	28.180.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>523.647.387.787</b>	<b>987.692.086.280</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	629.888.522.009	1.135.632.283.191
Trả trước cho người bán	132	9	383.758.957.865	387.149.713.906
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	119.109.809.770	75.590.404.996
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.277.589.552.991)	(1.279.159.966.947)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	668.479.651.134	668.479.651.134
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>2.220.585.276.898</b>	<b>1.252.119.918.213</b>
Hàng tồn kho	141		2.273.526.435.052	1.272.065.352.505
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.941.158.154)	(19.945.434.292)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>152.223.323.659</b>	<b>120.742.586.582</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	19.030.235.417	10.970.884.675
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		127.326.926.409	104.172.661.670
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(a)	5.866.161.833	5.599.040.237

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>4.347.943.088.926</b>	<b>4.510.607.255.315</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>597.338.011.748</b>	<b>595.288.863.782</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	596.814.345.214	594.765.197.248
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	523.666.534	523.666.534
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.254.394.849.258</b>	<b>3.406.455.002.838</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	16	2.446.826.703.605	2.596.664.930.035
Nguyên giá	222		6.220.998.852.541	6.209.172.842.999
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.774.172.148.936)	(3.612.507.912.964)
Tài sản cố định vô hình	227	17	807.568.145.653	809.790.072.803
Nguyên giá	228		852.882.820.647	852.882.820.647
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.314.674.994)	(43.092.747.844)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>18</b>	<b>22.028.774.241</b>	<b>22.460.228.921</b>
Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.547.477.977)	(27.116.023.297)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22.760.027.772</b>	<b>22.735.972.355</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20(a)	4.301.382.664	4.410.360.967
Xây dựng cơ bản dở dang	242	20(b)	18.458.645.108	18.325.611.388
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>209.525.510.291</b>	<b>204.939.485.246</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	7(c)	28.771.200.000	28.771.200.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7(d)	171.077.196.632	168.061.540.301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(e)	75.100.108.871	75.100.108.871
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(e)	(65.502.995.212)	(67.073.363.926)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	80.000.000	80.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>241.895.915.616</b>	<b>258.727.702.173</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	240.663.589.543	257.394.851.293
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21(a)	1.232.326.073	1.332.850.880
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.847.036.513.221</b>	<b>7.415.991.117.607</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.869.747.292.938</b>	<b>4.277.791.612.486</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.549.789.164.442</b>	<b>2.961.073.942.519</b>
Phải trả người bán	311	22	576.375.360.893	235.342.685.151
Người mua trả tiền trước	312	23	156.176.008.036	122.177.332.454
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	24.323.097.525	20.757.308.661
Phải trả người lao động	314		69.110.342.669	46.388.160.915
Chi phí phải trả	315	24	68.023.474.286	46.153.421.488
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25(a)	12.381.150.389	12.680.040.163
Phải trả ngắn hạn khác	319	26(a)	213.326.165.701	194.594.225.107
Vay ngắn hạn	320	27(a)	2.409.892.867.467	2.263.663.621.351
Dự phòng phải trả	321		680.618.883	374.811.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	19.500.078.593	18.942.335.320
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.319.958.128.496</b>	<b>1.316.717.669.967</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25(b)	7.767.055.818	7.517.055.818
Phải trả dài hạn khác	337	26(b)	1.206.777.749.539	1.204.514.401.573
Vay dài hạn	338	27(b)	9.453.758.543	11.960.713.043
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21(b)	95.959.564.596	92.725.499.533



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.977.289.220.283</b>	<b>3.138.199.505.121</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>2.977.289.220.283</b>	<b>3.138.199.505.121</b>
Vốn cổ phần	411	30	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.195.478	2.890.195.478
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.899.212.999	452.222.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
Quỹ đầu tư phát triển	418		83.607.445.359	91.524.511.850
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.336.448.034.929)	(2.181.079.199.124)
- Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.181.079.199.124)	(1.965.505.677.213)
- Lỗi kỳ này/năm nay	421b		(155.368.835.805)	(215.573.521.911)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		198.584.839.895	207.656.212.437
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.847.036.513.221</b>	<b>7.415.991.117.607</b>

Ngày 16 tháng 7 năm 2021



Trần Thị Phương Lan  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	9.480.952.060.953	8.665.216.109.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	13.866.058.643	12.666.971.258
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	9.467.086.002.310	8.652.549.138.162
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	8.901.514.456.324	7.785.832.291.750
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		565.571.545.986	866.716.846.412
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	66.565.281.262	35.055.318.066
Chi phí tài chính	22	35	114.542.899.116	141.459.582.038
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		62.699.405.500	106.084.496.770
Phần lãi từ công ty liên kết	24		4.444.708.172	951.951.778
Chi phí bán hàng	25	36	425.347.540.353	646.798.677.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	206.073.877.073	194.074.697.777
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(109.382.781.122)	(79.608.840.782)
Thu nhập khác	31	38	23.122.030.773	34.060.689.590
Chi phí khác	32	39	32.756.853.653	17.772.328.153
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(9.634.822.880)	16.288.361.437
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(119.017.604.002)	(63.320.479.345)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	11.111.555.494	8.335.890.880
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	41	3.334.589.870	3.407.271.693
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(133.463.749.366)	(75.063.641.918)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
<b>Lỗ thuần sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		(133.463.749.366)	(75.063.641.918)
<b>Trong đó:</b>				
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61		(141.838.743.256)	(76.049.890.216)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.374.993.890	986.248.298
<b>Lỗ trên cổ phiếu</b>				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	42	(293)	(164)

Ngày 16 tháng 7 năm 2021



Trần Thị Phương Lan  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lỗi kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(119.017.604.002)</b>	<b>(63.320.479.345)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02	167.079.112.867	165.445.613.064
Các khoản dự phòng	03	30.221.252.195	(76.958.217.790)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(623.036.159)	11.907.271.392
(Lãi)/lỗ từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	(530.019.093)	6.958.300.547
Thu nhập cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05	(2.168.487.621)	(8.679.107.766)
Phản lãi từ công ty liên kết	05	(4.444.708.172)	(951.951.778)
Chi phí lãi vay	06	62.699.405.500	106.084.496.770
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>133.215.915.515</b>	<b>140.485.925.094</b>
Biến động các khoản phải thu	09	439.192.533.405	(465.223.781.958)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.001.352.104.244)	240.044.176.277
Biến động các khoản phải trả	11	421.856.256.779	227.321.137.442
Biến động chi phí trả trước	12	8.671.911.008	168.697.318.724
		<b>1.584.512.463</b>	<b>311.324.775.579</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.201.229.257)	(105.973.101.437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.705.501.967)	(11.716.863.959)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	40.998.428.694
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(792.404.817)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(63.114.623.578)</b>	<b>234.633.238.877</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(15.326.509.332)	(24.120.481.964)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	530.019.093	1.168.047.272
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(53.500.000.000)	(15.500.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	23	40.680.000.000	29.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.969.076.214	2.736.332.266
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(25.647.414.025)</b>	<b>(6.216.102.426)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh Kỳ 6 tháng kết thúc ngày  
 30/6/2020 30/6/2019  
 VND VND  
 (Chưa soát xét)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	5.951.347.011.171	5.603.155.370.083
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.804.992.640.237)	(5.048.183.961.689)
Tiền trả cổ tức	36	(12.526.232.862)	(40.458.226.734)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>133.828.138.072</b>	<b>514.513.181.660</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>45.066.100.469</b>	<b>742.930.318.111</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>516.647.121.217</b>	<b>396.377.371.528</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(77.935.735)</b>	<b>(1.795.763.261)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 6</b>	<b>561.635.285.951</b>	<b>1.137.511.926.378</b>

Ngày 16 tháng 7 năm 2021



Trần Thị Phương Lan  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 11 tháng 3 năm 2020.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; và gia công đóng gói các mặt hàng nông sản, thủy sản, phân bón và vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến – cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu trữ hàng hóa, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy, bảo dưỡng, bảo trì ô tô và xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng và đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón; thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực và vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản xuất nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; và
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.





**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2020		1/1/2020	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>					
1 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền..., và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%	30,72%	30,72%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang	40%	40%	40%	40%
3 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	30%	30%	30%	30%
4 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm	37%	37,00%	37,00%	37,00%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%	20,52%	20,52%	20,52%
6 Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	Nuôi cá	60%	60%	60%	60%
7 Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%	20,62%	20,62%
8 Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%	40,00%	23,91%	40,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có 4.864 nhân viên (1/1/2020: 4.869 nhân viên).

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Nhóm Công ty là 133.464 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 75.064 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 50.696 triệu VND (1/1/2020: 55.690 triệu VND). Hơn nữa, Nhóm Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 27). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cơ bản phụ thuộc vào khả năng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền phục vụ cho hoạt động của Nhóm Công ty và vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty sẽ không có khả năng tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hay Nhóm Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Quyết toán cổ phần hóa**

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 19 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những đơn vị mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 20 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

**(iii) Tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Nhóm Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

**(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị**

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

**(v) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

01/12/20  
CHÍNH  
ÔNG  
KF  
PH

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các quỹ**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tổng Công ty và ở từng công ty con như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 1% – 41% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 1% – 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ trước.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ**

Hoạt động trọng yếu nhất của Nhóm Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của sáu tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của sáu tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Nhóm Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 thông thường cao hơn hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm gần nhất và báo cáo giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	33.082.595.750	25.168.342.340
Tiền gửi ngân hàng	482.245.471.023	483.667.864.578
Tiền đang chuyển	34.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	11.807.219.178	7.810.914.299
	<b>561.635.285.951</b>	<b>516.647.121.217</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền đang chuyển thể hiện các khoản tiền Văn phòng Tổng Công ty tạm ứng cho các chi nhánh nhưng chưa nhận được trong tài khoản ngân hàng tại các chi nhánh của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tiền gửi ngân hàng bao gồm 94 triệu VND (1/1/2020: 94 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 27(a)(iv) và 27(b)(iv)).

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	41.000.000.000	28.180.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,5% - 7,2% (1/1/2020: 7,3% - 7,5%).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn giá trị ghi sổ 2.000.000.000 VND được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho việc phát hành Thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu	80.000.000	80.000.000

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư vào công ty con**

	30/6/2020		1/1/2020			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)

Nhóm Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con, theo giá gốc do công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014 và công ty này hiện đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định TUYÊN BỐ PHÁ SẢN SỐ 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

	30/6/2020		1/1/2020	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	45.472.218.432	-	43.192.015.740
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	20,62%	32.469.748.831	-	34.191.631.511
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	76.469.720.547	-	74.012.384.228
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822
		<b>171.077.196.632</b>		<b>168.061.540.301</b>
		<b>(437.724.796)</b>		<b>(437.724.796)</b>

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

**Kỳ 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30/6/2020**  
**VND**

Số dư đầu kỳ	168.061.540.301
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	4.444.708.172
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.141.847.024)
Trích thù lao hội đồng quản trị	(10.724.817)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành	(276.480.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>171.077.196.632</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Đầu tư vào các đơn vị khác**

	30/6/2020		1/1/2020	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.112.139.001)	27.469.130.000
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(1.886.353.663)	2.138.145.362
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(77.724.924)	8.099.972.170
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	1.000.000.000	-	1.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	600.000.000	-	600.000.000
▪ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	(2.233.999.315)	10.577.034.161
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn		14.102.287	-	14.102.287
▪ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		30.077.778	-	30.077.778
▪ Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương		1.268.317.114	(80.523.514)	1.268.317.114
		<b>75.100.108.871</b>	<b>(36.294.070.416)</b>	<b>75.100.108.871</b>
				<b>(37.864.439.130)</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	67.073.363.926	110.920.023.837
Dự phòng trích lập trong kỳ	120.576.410	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(43.875.000.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.690.945.124)	(85.908.789)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65.502.995.212</b>	<b>66.959.115.048</b>

## 8. Phải thu khách hàng

### (a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	596.814.345.214	594.765.197.248
Phoenix Global DMCC	-	199.998.539.714
AT Korea Agro – Fisheries and Food Trade Corporation	-	252.061.925.500
Các khách hàng khác	629.888.522.009	683.571.817.977
	<b>1.226.702.867.223</b>	<b>1.730.397.480.439</b>

(\*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 26(b).

### (b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	629.888.522.009	1.135.632.283.191
Dài hạn	596.814.345.214	594.765.197.248
	<b>1.226.702.867.223</b>	<b>1.730.397.480.439</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**9. Trả trước cho người bán**

**(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	80.751.061.250	80.751.061.250
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	6.200.736.550
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	8.756.626.000	8.756.626.000
Các nhà cung cấp khác	31.237.703.220	34.628.459.261
	<b>383.758.957.865</b>	<b>387.149.713.906</b>

**(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	80.751.061.250	80.751.061.250

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		
- Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực thu lãi	2.189.114.872	2.189.114.872
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.877.394.336	-
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp		
Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu tiền hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	8.158.306.613	5.083.336.468
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Tạm ứng	2.733.182.587	4.970.276.417
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia		
tiền thuế GTGT mua hàng	-	1.321.775.227
Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI tiền bồi thường hàng bị hư		
hỏng	-	6.711.828.339
Phải thu tiền lãi ngân hàng	449.279.763	602.138.356
Các khoản phải thu khác	33.097.034.685	10.106.438.403
	<b>119.109.809.770</b>	<b>75.590.404.996</b>

(\*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	415.100.000	415.100.000
	<b>523.666.534</b>	<b>523.666.534</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 4 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 3 năm	10.036.285.122	(10.036.285.122)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-	Trên 2 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 1 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	62.393.259.810	(59.927.470.316)	2.465.789.494	Trên 5 năm	63.494.301.507	(61.459.660.732)	2.034.640.775
		<b>216.375.414.258</b>	<b>(213.909.624.764)</b>	<b>2.465.789.494</b>		<b>217.479.179.495</b>	<b>(215.444.538.720)</b>	<b>2.034.640.775</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	71.251.061.250 80.751.061.250 (9.500.000.000)	(71.251.061.250)	-	Trên 5 năm	71.251.061.250 80.751.061.250 (9.500.000.000)	(71.251.061.250)	-
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 4 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-	Trên 3 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Người mua trả tiền trước								
<i>Phải trả người bán</i>								
<i>Cán trừ công nợ phải trả</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)						
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 4 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-	Trên 3 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 4 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 3 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 4 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 3 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 4 năm	25.638.981.045	(25.638.981.045)	-	Trên 3 năm	26.532.280.438	(25.638.981.045)	893.299.393
		<b>345.444.733.952</b>	<b>(345.444.733.952)</b>	<b>-</b>		<b>346.338.033.345</b>	<b>(345.444.733.952)</b>	<b>893.299.393</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Doanh nghiệp tư nhân Chữ Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	11.755.501.987	(11.755.501.987)	-	Trên 4 năm	12.259.437.111	(11.791.001.987)	468.435.124
		<b>56.259.663.141</b>	<b>(56.259.663.141)</b>	<b>-</b>		<b>56.763.598.265</b>	<b>(56.295.163.141)</b>	<b>468.435.124</b>
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>								
(Thuyết minh 12)		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		<b>1.280.055.342.485</b>	<b>(1.277.589.552.991)</b>	<b>2.465.789.494</b>		<b>1.282.556.342.239</b>	<b>(1.279.159.966.947)</b>	<b>3.396.375.292</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	1.279.159.966.947	1.281.553.578.501
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	5.367.862.599
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.570.413.956)	(9.596.947.123)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.277.589.552.991</b>	<b>1.277.324.493.977</b>

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
		<b>668.479.651.134</b>		<b>668.479.651.134</b>

(\*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 11). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(\*\*) Đây là hàng hóa của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.597.425.291	-	10.688.915.755	-
Nguyên vật liệu	830.565.120.992	(31.605.170.271)	341.552.176.495	(10.000.615.744)
Công cụ và dụng cụ	17.378.273.177	-	18.688.835.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.262.738.508	-	60.956.374.965	-
Thành phẩm	872.460.254.080	(3.516.573.310)	605.715.062.270	(9.889.869.606)
Hàng hóa	428.745.244.478	(17.819.414.573)	170.440.848.641	(54.948.942)
Hàng gửi đi bán	52.155.666.155	-	9.661.426.026	-
Hàng hóa bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	<b>2.273.526.435.052</b>	<b>(52.941.158.154)</b>	<b>1.272.065.352.505</b>	<b>(19.945.434.292)</b>

(\*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với giá gốc là 46.273 triệu VND, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Tổng Công ty để cấu trúc một phần công nợ với Tổng Công ty trong năm 2015. Tổng Công ty đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.
- Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.587 triệu VND (Thuyết minh 25(b)).

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	19.945.434.292	65.999.132.892
Trích lập dự phòng trong kỳ	34.917.630.217	33.546.330.560
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.921.906.355)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(58.388.775.052)
Số dư cuối kỳ	<b>52.941.158.154</b>	<b>41.156.688.400</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 25(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	3.743.682.857	1.617.160.626
Chi phí bảo hiểm	1.707.912.693	1.236.728.457
Công cụ dụng cụ và bao bì	2.679.616.848	1.940.627.460
Chi phí bốc xếp	478.592.203	348.105.335
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.011.177.452	2.419.009.433
	<b>19.030.235.417</b>	<b>10.970.884.675</b>



**Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trại VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	9.752.651.484	56.497.004.870	132.925.435.856	5.799.044.155	33.375.516.125	19.045.198.803	257.394.851.293
Tăng trong kỳ	775.611.715	-	3.817.790.454	-	-	4.187.258.991	8.780.661.160
Phân bổ trong kỳ	(3.279.262.470)	(708.040.108)	(4.591.152.087)	(74.186.622)	(9.426.864.319)	(7.432.417.304)	(25.511.922.910)
Số dư cuối kỳ	<b>7.249.000.729</b>	<b>55.788.964.762</b>	<b>132.152.074.223</b>	<b>5.724.857.533</b>	<b>23.948.651.806</b>	<b>15.800.040.490</b>	<b>240.663.589.543</b>

Chi phí đất trả trước là quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 35.745 triệu VND (1/1/2020: 36.213 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 27(a)).

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	167.402.261	120.000	-	167.522.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	222.887	(222.887)	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	888.588.290	37.189.400	(10.843.537)	914.934.153
Thuế tài nguyên	42.939.874	121.539.064	-	164.478.938
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.173.080	441.712.798	(324.596.129)	121.289.749
Các loại thuế khác	-	6.295.720	(4.295.720)	2.000.000
	<b>5.599.040.237</b>	<b>607.079.869</b>	<b>(339.958.273)</b>	<b>5.866.161.833</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/phân loại lại trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.158.347.618	88.913.714.718	(84.401.973.938)	(2.838.877.193)	8.831.211.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.762.325.729	11.111.555.494	(9.705.501.967)	-	11.168.379.256
Thuế thu nhập cá nhân	683.777.420	1.735.297.628	(2.288.028.820)	-	131.046.228
Thuế tài nguyên	29.726.390	227.119.850	(223.548.410)	-	33.297.830
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.036.009.288	32.862.958.782	(31.827.848.280)	-	4.071.119.790
Thuế bảo vệ môi trường	3.828.000	50.758.700	(49.837.700)	-	4.749.000
Thuế môn bài	-	28.000.000	(28.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	3.407.040	862.076.928	(862.076.928)	-	3.407.040
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.887.176	91.362.504	(91.362.504)	-	79.887.176
	<b>20.757.308.661</b>	<b>135.882.844.604</b>	<b>(129.478.178.547)</b>	<b>(2.838.877.193)</b>	<b>24.323.097.525</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.429.314.818.454	2.369.557.770.524	311.829.384.139	61.812.871.820	36.657.998.062	6.209.172.842.999
Mua trong kỳ	838.084.500	4.349.520.000	475.454.546	298.590.909	-	5.961.649.955
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.765.923.028	6.731.931.624	128.000.000	-	-	8.625.854.652
Thanh lý	(42.570.000)	(720.757.523)	(1.751.641.778)	(246.525.764)	-	(2.761.495.065)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.431.876.255.982</b>	<b>2.379.918.464.625</b>	<b>310.681.196.907</b>	<b>61.864.936.965</b>	<b>36.657.998.062</b>	<b>6.220.998.852.541</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.856.219.295.115	1.455.937.347.771	219.484.503.015	50.693.176.013	30.173.591.050	3.612.507.912.964
Khấu hao trong kỳ	76.434.432.131	73.940.885.363	11.608.395.539	1.986.466.838	455.551.166	164.425.731.037
Thanh lý	(42.570.000)	(720.757.523)	(1.751.641.778)	(246.525.764)	-	(2.761.495.065)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.932.611.157.246</b>	<b>1.529.157.475.611</b>	<b>229.341.256.776</b>	<b>52.433.117.087</b>	<b>30.629.142.216</b>	<b>3.774.172.148.936</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	1.573.095.523.339	913.620.422.753	92.344.881.124	11.119.695.807	6.484.407.012	2.596.664.930.035
Số dư cuối kỳ	1.499.265.098.736	850.760.989.014	81.339.940.131	9.431.819.878	6.028.855.846	2.446.826.703.605

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 447.885 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2020: 423.660 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 110.476 triệu VND (1/1/2020: 348.139 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 305.531 triệu VND (1/1/2020: 198.896 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 27(b)(ii)).

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với giá trị còn lại là 29.716 triệu VND (1/1/2020: 30.985 triệu VND) của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 88.255 triệu VND (Thuyết minh 27).

## 17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	832.008.676.639	10.147.305.826	10.726.838.182	852.882.820.647
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	24.431.613.893	9.718.759.091	8.942.374.860	43.092.747.844
Khấu hao trong kỳ	1.959.868.756	189.400.851	72.657.543	2.221.927.150
<b>Số dư cuối kỳ</b>	26.391.482.649	9.908.159.942	9.015.032.403	45.314.674.994
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	807.577.062.746	428.546.735	1.784.463.322	809.790.072.803
Số dư cuối kỳ	805.617.193.990	239.145.884	1.711.805.779	807.568.145.653

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.240 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 7.679 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 4.382 triệu VND (1/1/2020: 27.453 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 27(b)(ii)).

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với giá trị còn lại là 7.719 triệu VND (1/1/2020: 7.890 triệu VND) của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 88.255 triệu VND (Thuyết minh 27).

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	108.915.230	27.007.108.067	27.116.023.297
Khấu hao trong kỳ	1.682.046	429.772.634	431.454.680
Số dư cuối kỳ	110.597.276	27.436.880.701	27.547.477.977
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	14.885.702.770	7.574.526.151	22.460.228.921
Số dư cuối kỳ	14.884.020.724	7.144.753.517	22.028.774.241

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

PHỤ  
CHỈ

M.S.C.N. 0100  
C  
C  
THÀNH

H.T.H.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài Chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	631.742.246	101.064.638	631.742.246	107.382.059
Nhà số 117 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	6.515.852	404.250.000	22.805.483
<b>Bất động sản đầu tư</b>				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.719.435.308	8.707.095.668	6.067.371.520
<b>Tài sản cố định vô hình</b>				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(\*) Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 26(b)).

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

**20. Tài sản dở dang dài hạn**

**(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.301.382.664	4.410.360.967

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây Lắp, Cơ Khí và Lương thực Thực Phẩm, một công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng).

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	18.325.611.388	77.124.978.660
Tăng trong kỳ	9.364.859.377	9.771.599.403
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.625.854.652)	(8.080.613.734)
Giảm khác	(605.971.005)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.458.645.108</b>	<b>78.815.964.329</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	7.464.333.862	6.697.724.648
	<b>16.201.160.690</b>	<b>15.434.551.476</b>
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 284 – 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
Mua sắm tài sản cố định khác	-	633.575.494
	<b>2.257.484.418</b>	<b>2.891.059.912</b>
	<b>18.458.645.108</b>	<b>18.325.611.388</b>

(\*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018 và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định hữu hình	20%	1.230.162.834	595.804.353
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	2.163.239	737.046.527
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>1.232.326.073</b>	<b>1.332.850.880</b>

**(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	67.975.932.411	66.505.031.587
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	27.983.632.185	26.220.467.946
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>95.959.564.596</b>	<b>92.725.499.533</b>

**22. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b>
Công ty TNHH Đa Năng	150.020.944.780	67.800.147.200
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	46.154.666.558	43.128.442.802
Các nhà cung cấp khác	380.199.749.555	124.414.095.149
	<b>576.375.360.893</b>	<b>235.342.685.151</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Người mua trả tiền trước**

**(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sikakroabea Co., Ltd	34.184.799.141	-
Perissos Vitoria Unipessoal. Lda	16.754.648.140	-
Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Xnk Louis Rice	13.147.024.773	2.567.000.000
FNJ Investment Limited	13.084.224.233	15.177.911.147
Timor Food Unipessoal Lda	-	31.257.711.822
Mulia Tiasa Company Trading	-	12.142.540.390
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khách hàng khác	63.505.311.749	45.532.169.095
	<b>156.176.008.036</b>	<b>122.177.332.454</b>

**(b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	19.731.667.840	13.862.683.105
Tiền thuê đất	8.419.975.224	8.727.200.376
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	30.750.047.392	11.991.227.422
Chi phí phải trả khác	9.121.783.830	11.572.310.585
	<b>68.023.474.286</b>	<b>46.153.421.488</b>

**25. Doanh thu chưa thực hiện**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	620.729.389	919.619.163
	<b>12.381.150.389</b>	<b>12.680.040.163</b>

(\*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 14(a)). Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Dài hạn**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Doanh thu tiền bán đất nền (Thuyết minh 13)	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	1.179.760.000	929.760.000
	<b>7.767.055.818</b>	<b>7.517.055.818</b>

**26. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Lãi vay ngân hàng	95.868.171.968	93.238.980.460
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.111.974.463	10.487.310.463
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	11.832.392.180	9.551.941.434
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	7.000.000.000	7.824.685.298
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả về cổ phần hóa	6.246.884.449	6.245.978.784
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Cổ tức phải trả	2.973.582.700	39.258.210
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.800.606.958	3.713.517.475
	<b>213.326.165.701</b>	<b>194.594.225.107</b>

(\*) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 10).



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (*)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh, bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.961.669.325	3.747.469.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 8(a))	596.814.345.214	594.765.197.248
	<b>1.206.777.749.539</b>	<b>1.204.514.401.573</b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định (Thuyết minh 19).

(\*\*) Đây là khoản tiền ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19).

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**27. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	2.206.401.322.628	2.206.401.322.628	5.950.242.061.171	(5.795.482.061.357)	(2.632.079.318)	2.358.529.243.124
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 27(b))	57.262.298.723	57.262.298.723	3.611.904.500	(9.510.578.880)	-	51.363.624.343
	<b>2.263.663.621.351</b>	<b>2.263.663.621.351</b>	<b>5.953.853.965.671</b>	<b>(5.804.992.640.237)</b>	<b>(2.632.079.318)</b>	<b>2.409.892.867.467</b>
						<b>2.409.892.867.467</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

**Bên cho vay**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

- Khoản vay 1
- Khoản vay 2
- Khoản vay 3
- Khoản vay 4

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam  
 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Loại tiền	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
USD	(i)	360.239.104.674	203.031.414.718
VND	(ii)	62.936.261.421	109.147.931.617
USD	(ii)	-	57.308.410.000
VND	(ii)	187.489.889.000	-
VND	(ii)	56.699.633.859	21.114.892.093
VND	(iii)	58.889.979.183	59.563.145.733

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	138.185.940.000	282.848.480.000
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	228.282.550.002	40.106.847.265
▪ Khoản vay 3	VND	(i)	32.749.391.035	32.749.391.035
▪ Khoản vay 4	VND	(iv)	20.134.263.581	20.134.263.581
▪ Khoản vay 5	VND	(ii), (iv)	9.238.106.400	9.238.106.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	373.312.866.837	43.661.650.608
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	-	24.867.965.541
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	76.649.600.000	200.690.968.286
▪ Khoản vay 2	USD	(v)	-	139.178.358.000
▪ Khoản vay 3	VND	(i)	20.626.080.000	20.827.209.300
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	412.268.051.450	451.505.669.401
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	49.235.590.682	14.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	126.800.000.000	87.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	-	79.853.580.000
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	-	1.960.000.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	-	95.757.500.000
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	-	77.115.679.050
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	69.721.935.000	69.690.000.000
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	70.000.000.000	59.979.860.000

HỒ CHÍ MINH  
 NGÀY 22 THÁNG 06 NĂM 2020

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận	VND	(i)	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay cá nhân	VND	(i)	170.000.000	170.000.000
			<b>2.358.529.243.124</b>	<b>2.206.401.322.628</b>

(i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

(ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 173.271 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 226.349 triệu VND) (Thuyết minh 14(b), 16 và 17) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 37.435 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 38.965 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 16 và 17).

(iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có giá trị 94 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 94 triệu VND) (Thuyết minh 6) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

(v) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu từ các phương thức thanh toán LC, DP,... (hợp đồng xuất khẩu được Hiệp hội Lương thực Việt Nam chấp nhận) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.







**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 131.728 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 226.349 triệu VND) (Thuyết minh 16 và 17) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 37.435 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 38.965 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 16 và 17).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có giá trị 94 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 94 triệu VND) (Thuyết minh 6) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

## 28. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của các công ty con.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Chưa soát xét)</b>
Số dư đầu kỳ	18.942.335.320	19.522.029.582
Trích quỹ trong kỳ	9.004.809.873	10.762.780.631
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8.447.066.600)	(8.777.493.470)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.500.078.593</b>	<b>21.507.316.743</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**29. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	85.866.483.306	231.825.797.290	(1.965.505.677.213)	199.204.546.109	3.339.663.332.160
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(76.049.890.216)	986.248.298	(75.063.641.918)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.671.762.128	-	(2.603.137.617)	(2.068.624.511)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(5.807.437.364)	(4.955.343.267)	(10.762.780.631)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(18.433.116.314)	(18.433.116.314)	(18.433.116.314)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(131.218.938)	(57.181.062)	(188.400.000)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(272.503.166)	(227.496.834)	(500.000.000)
Trích quỹ ban quản lý	-	-	-	-	-	-	(220.320.000)	(211.680.000)	(432.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	90.538.245.434	231.825.797.290	(2.050.590.184.514)	174.237.352.419	3.234.283.393.297
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(128.283.405.717)	33.813.358.584	(94.470.047.133)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	986.266.416	-	(591.767.850)	(394.498.566)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.404.862.573)	-	(1.404.862.573)
Thù lao Hội đồng Quản trị công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(92.546.946)	-	(92.546.946)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương - công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	6.448.476	-	6.448.476
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>2.890.195.478</b>	<b>452.222.999</b>	<b>(215.070.235.809)</b>	<b>91.524.511.850</b>	<b>231.825.797.290</b>	<b>(2.181.079.199.124)</b>	<b>207.656.212.437</b>	<b>3.138.199.505.121</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(141.838.743.256)	8.374.993.890	(133.463.749.366)
Phát hành cổ phiếu thường chia cổ tức	-	-	3.249.567.089	-	-	-	(3.249.567.089)	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.197.422.911	-	(8.197.422.911)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.743.362.612	-	(2.743.362.612)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(4.773.046.135)	(4.231.763.738)	(9.004.809.873)
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.141.847.024)	-	(1.141.847.024)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	-	(15.460.557.352)	(15.460.557.352)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(33.120.000)	(22.080.000)	(55.200.000)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(10.724.817)	-	(10.724.817)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(230.846.923)	(219.153.077)	(450.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.463.123.077)	-	(276.480.000)	-	(276.480.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	116.885	-	(1.071.097.949)	24.064.658	(1.046.916.406)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>2.890.195.478</b>	<b>11.899.212.999</b>	<b>(215.070.235.809)</b>	<b>83.607.445.359</b>	<b>231.825.797.290</b>	<b>(2.336.448.034.929)</b>	<b>198.584.839.895</b>	<b>2.977.289.220.283</b>

(\*) Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại, tại sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(\*\*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các công ty con.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(\*\*\*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

### 30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	13.266.616.570	14.819.485.039
Trong vòng hai đến năm năm	37.071.042.462	33.557.545.744
Trên năm năm	232.325.264.104	229.679.283.239
	<b>282.662.923.136</b>	<b>278.056.314.022</b>

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.946.810.000	1.946.810.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.952.000.000	4.952.000.000
	<b>6.898.810.000</b>	<b>6.898.810.000</b>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	15.337.499	354.604.930.131	13.204.923	304.702.966.577
EUR	1.137	29.376.571	1.161	29.914.942
		<b>354.634.306.702</b>		<b>304.732.881.519</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	9.352.564.551.726	8.511.805.715.014
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.387.509.227	153.410.394.406
	<b>9.480.952.060.953</b>	<b>8.665.216.109.420</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.790.303.993	359.959.711
▪ Giảm giá hàng bán	513.231.270	8.079.759.477
▪ Hàng bán bị trả lại	11.562.523.380	4.227.252.070
	<b>13.866.058.643</b>	<b>12.666.971.258</b>
Doanh thu thuần	<b>9.467.086.002.310</b>	<b>8.652.549.138.162</b>

**33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	8.762.921.614.693	7.642.527.114.362
Dịch vụ đã cung cấp	79.835.089.075	97.951.192.958
Khấu hao bất động sản cho thuê	185.624.517	253.671.984
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	1.300.800.200	1.188.187.901
Chi phí ngoài định mức	24.275.603.977	10.365.793.985
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.995.723.862	33.546.330.560
	<b>8.901.514.456.324</b>	<b>7.785.832.291.750</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Lãi chênh lệnh tỷ giá đã thực hiện	62.799.875.846	26.075.995.032
Cổ tức được chia	23.901.600	5.942.775.500
Lãi tiền gửi	1.792.316.021	2.736.332.266
Lãi chênh lệnh tỷ giá chưa thực hiện	1.568.847.536	96.983.466
Doanh thu hoạt động tài chính khác	380.340.259	203.231.802
	<b>66.565.281.262</b>	<b>35.055.318.066</b>

**35. Chi phí tài chính**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Lãi vay	62.699.405.500	106.084.496.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.873.379.046	20.290.878.516
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.570.368.714)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	945.811.377	12.004.254.858
Chi phí tài chính khác	594.671.907	3.079.951.894
	<b>114.542.899.116</b>	<b>141.459.582.038</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>(Chưa soát xét)</b>	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.955.834.761	58.404.752.310
Chi phí nhân công	28.404.804.348	38.653.103.731
Chi phí khấu hao	7.689.858.681	8.103.001.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.662.456.707	472.828.884.909
Chi phí bằng tiền khác	46.634.585.856	68.808.935.211
	<b>425.347.540.353</b>	<b>646.798.677.223</b>

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>(Chưa soát xét)</b>	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.255.469.864	1.645.110.722
Chi phí nhân công	93.694.666.772	86.417.489.406
Chi phí khấu hao	26.508.934.018	29.464.110.149
Thuế, phí và lệ phí	23.351.255.325	21.172.232.267
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.570.413.956)	5.367.862.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.219.661.186	15.495.957.944
Chi phí bằng tiền khác	43.614.303.864	34.511.934.690
	<b>206.073.877.073</b>	<b>194.074.697.777</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thu nhập khác**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	4.947.540.023	1.397.391.489
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	14.683.129.412
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.462.612.329
Thu từ thanh lý tài sản cố định	530.019.093	402.132.486
Thu nhập khác	17.644.471.657	16.115.423.874
	<b>23.122.030.773</b>	<b>34.060.689.590</b>

**39. Chi phí khác**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	24.005.223.004	4.733.742.298
Chi phí giải phóng tàu chậm	2.109.352.138	-
Chi phí khác	6.642.278.511	13.038.585.855
	<b>32.756.853.653</b>	<b>17.772.328.153</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.710.755.333.811	7.974.866.083.103
Chi phí nhân công	229.314.059.168	209.314.350.372
Chi phí khấu hao và phân bổ	167.079.112.867	165.445.613.064
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.570.413.956)	5.367.862.599
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.995.723.862	33.456.330.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.710.825.789	179.457.986.572
Chi phí bằng tiền khác	79.940.337.352	58.797.440.480
	<b>9.532.224.978.893</b>	<b>8.626.705.666.750</b>

**41. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	13.223.182.933	8.335.890.880
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(2.111.627.439)	-
	<b>11.111.555.494</b>	<b>8.335.890.880</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	3.334.589.870	3.407.271.693
	<b>14.446.145.364</b>	<b>11.743.162.573</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Lỗi kế toán trước thuế	(119.017.604.002)	(63.320.479.345)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(23.803.520.800)	(12.664.095.869)
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.256.329.811	9.835.249.920
Thu nhập không bị tính thuế	(4.780.320)	(1.188.555.100)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	29.109.744.112	15.760.563.622
Dự phòng thừa các kỳ trước	(2.111.627.439)	-
	<b>14.446.145.364</b>	<b>11.743.162.573</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**42. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Lỗi thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(141.838.743.256)	(76.049.890.216)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(4.773.046.135)	(5.807.437.364)
<b>Lỗi thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>	<b>(146.611.789.391)</b>	<b>(81.857.327.580)</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2020 (Chưa soát xét)
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	500.000.000	500.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang</b>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.077.247.500
<b>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket</b>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.865.520.000
Bán hàng	7.727.273	-
Mua hàng hóa	8.311.500	13.053.500
<b>Bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	40.560.740	1.123.289.900
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	1.172.940.000	1.022.619.000



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**44. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021



Trần Thị Phương Lan  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

